

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (“Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 là 72.000.880.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : 058 3525404

Fax : 058 3522394

E-mail : info@vneco9.com

Website : <http://www.vneco9.com>

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

► Văn phòng làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Số 22-24, đường 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

► Khách sạn Xanh Nha Trang

Địa chỉ : Số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty liên kết:

► Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

► Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 32).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Dục	Phó Chủ tịch	01/05/2012
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01/05/2012
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01/05/2012
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Dục	Giám đốc	03/05/2012
Ông Trương Văn Sanh	Phó Giám đốc	03/05/2012
Ông Thái Bá Tuấn	Phó Giám đốc	03/05/2012
Ông Lê Ngọc Anh	Kế toán trưởng	03/05/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Duyệt

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.131.925.865	57.090.259.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	2.121.746.724	3.312.595.996
1. Tiền	111		2.121.746.724	2.776.559.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	536.036.852
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.143.263.511	27.572.820.702
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	17.503.909.920	17.344.692.857
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	6.424.708.867	10.231.569.121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	858.998.903	640.912.903
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(644.354.179)	(644.354.179)
IV. Hàng tồn kho	140		21.521.727.848	18.100.509.889
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	22.065.557.131	18.644.339.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(543.829.283)	(543.829.283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.345.187.782	8.104.332.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	1.535.446.705	1.453.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	11.610.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	7.809.741.077	6.639.722.512

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho giai đoạn sáu tháng đầu của
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.114.188.063	63.681.491.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.876.238.690	28.613.162.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	9.783.236.899	10.197.427.150
<i>Nguyên giá</i>	222		20.211.112.224	20.412.571.906
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.427.875.325)	(10.215.144.756)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	19.915.950.002	18.238.683.334
<i>Nguyên giá</i>	228		19.949.350.000	18.260.950.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(33.399.998)	(22.266.666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	177.051.789	177.051.789
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.837.949.373	34.668.329.373
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 12	40.587.949.373	34.416.329.373
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 13	250.000.000	252.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		400.000.000	400.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V. 14	400.000.000	400.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.246.113.928	120.771.750.745

				Mẫu B 01-DN	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		51.839.858.539	45.617.759.405
I. Nợ ngắn hạn		310		51.300.655.339	45.078.556.205
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	IV. 15	14.250.334.000	-
2. Phải trả người bán		312	IV. 16	1.756.139.191	428.438.512
3. Người mua trả tiền trước		313	IV. 17	29.109.558.205	23.174.137.983
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	IV. 18	946.062.345	720.660.750
5. Phải trả người lao động		315		717.954.461	734.018.555
6. Chi phí phải trả		316	IV. 19	3.948.754.166	4.832.486.089
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	IV. 20	468.520.027	14.816.746.372
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	IV. 21	103.332.944	372.067.944
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		539.203.200	539.203.200
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	IV. 22	218.050.000	218.050.000
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		321.153.200	321.153.200
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		76.406.255.389	75.153.991.340
I. Vốn chủ sở hữu		410		76.406.255.389	75.153.991.340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	IV. 23	72.000.880.000	72.000.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	IV. 23	270.000.000	270.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413	IV. 23	244.088.185	218.696.875
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	IV. 23	1.325.863.927	1.100.820.356
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	IV. 23	681.159.228	655.767.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	IV. 23	1.884.264.049	907.826.191
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		128.246.113.928	120.771.750.745

Mẫu B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		1.613,04	1.387,77
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2012

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dục
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	30.975.212.523	8.372.734.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	30.975.212.523	8.372.734.167
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	25.533.995.776	5.529.915.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.441.216.747	2.842.818.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	43.166.379	1.094.577.937
7. Chi phí tài chính	22		629.465.442	270.210.266
Trong đó: chi phí lãi vay	23		629.465.442	270.210.266
8. Chi phí bán hàng	24		2.976.971	7.370.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 4	2.842.497.803	2.923.624.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.009.442.910	736.191.248
11. Thu nhập khác	31	V. 5	44.018.798	273.386.336
12. Chi phí khác	32	V. 6	48.632.232	255.494.073
13. Lợi nhuận khác	40		(4.613.434)	17.892.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.004.829.476	754.083.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	520.565.427	735.779.421
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V. 8	-	(400.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.484.264.049	418.304.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	206	58

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2012

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dục
Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.004.829.476	754.083.511
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		458.823.583	520.295.992
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70.257.288)	(1.130.054.127)
- Chi phí lãi vay	06		629.465.442	270.210.266
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.022.861.213	414.535.642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.354.588.626	882.154.431
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.421.217.959)	558.807.543
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.413.402.189)	3.172.537.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(82.446.705)	(2.252.286.692)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(496.128.546)	(270.210.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.732.330.627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(500.735.000)	(365.974.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.536.480.560)	(2.592.767.752)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.805.340.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		27.090.909	20.220.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	IV. 12	(6.171.620.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.166.379	975.452.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.904.702.712)	19.195.452.937

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 15	14.750.334.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 16	(500.000.000)	(30.342.578.395)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.250.334.000	(30.342.578.395)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.190.849.272)	(13.739.893.210)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	3.312.595.996	32.183.804.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	2.121.746.724	18.443.911.713

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2012

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 là 72.000.880.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 140 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 139 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

► **Văn phòng làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ : Số 22-24, đường 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

► **Khách sạn Xanh Nha Trang**

Địa chỉ : Số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty liên kết

► **Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA**

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

► **Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang**

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.12.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Phó Chủ tịch	01/05/2012
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01/05/2012
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01/05/2012

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi:

- Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

Công ty áp dụng Thông tư 210 kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2012 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.4 và VI.5.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp (trước đây lập theo phương pháp trực tiếp).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền mặt tại quỹ	561.555.086	323.454.458
Tiền gửi ngân hàng	1.560.191.638	2.453.104.686
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	-	536.036.852
Cộng	2.121.746.724	3.312.595.996

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Nhật Linh	12.309.552.511	13.208.706.406
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.867.174.305	2.955.199.855
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Nam	1.180.270.794	
Các khách hàng khác	1.146.912.310	1.180.786.596
Cộng	17.503.909.920	17.344.692.857

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2012	01/01/2012
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	83.440.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	6.341.268.867	10.231.569.121
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 11	4.508.795.316	9.659.990.816
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Lam	1.420.605.246	-
- Các nhà thầu khác	411.868.305	571.578.305
Cộng	6.424.708.867	10.231.569.121

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu về cổ phần hóa	51.450.000	53.900.000
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA	341.677.519	135.439.719
Các khoản khác	465.871.384	451.573.184
Cộng	858.998.903	640.912.903

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2012	01/01/2012
Dự phòng các khoản nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	644.354.179	644.354.179
Cộng	644.354.179	644.354.179

6. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.201.226.007	1.137.090.032
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.114.532.328	17.503.418.435
Hàng hóa tồn kho	3.088.683	3.830.705
Cộng	22.065.557.131	18.644.339.172

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí môi giới chuyển nhượng bất động sản	1.453.000.000	1.453.000.000
Chi phí khác	82.446.705	-
Cộng	1.535.446.705	1.453.000.000

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	7.809.741.077	6.639.722.512
Cộng	7.809.741.077	6.639.722.512

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2012	13.244.364.869	2.953.534.557	3.929.263.350	285.409.130	20.412.571.906
Đầu tư hoàn thành	-	33.500.000	-	-	33.500.000
Thanh lý	-	-	(234.959.682)	-	(234.959.682)
Tại 30/06/2012	13.244.364.869	2.987.034.557	3.694.303.668	285.409.130	20.211.112.224
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2012	3.546.183.620	2.605.985.071	3.841.084.822	221.891.243	10.215.144.756
Trích khấu hao	291.344.752	52.069.505	86.605.994	17.670.000	447.690.251
Thanh lý	-	-	(234.959.682)	-	(234.959.682)
Tại 30/06/2012	3.837.528.372	2.658.054.576	3.692.731.134	239.561.243	10.427.875.325
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2012	9.698.181.249	347.549.486	88.178.528	63.517.887	10.197.427.150
Tại 30/06/2012	9.406.836.497	328.979.981	1.572.534	45.847.887	9.783.236.899

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.15).

Công ty đã cam kết chuyển nhượng toàn bộ bất động sản và tài sản gắn liền trên đất là công trình Khách sạn Xanh tại 06 đường Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, bao gồm nhưng không giới hạn: toàn bộ thiết bị điện, điện lạnh, nước, vật kiến trúc, trang thiết bị nội thất, phương tiện kinh doanh và vận chuyển, các hệ thống kèm theo như: hệ thống điện, nước, điện lạnh, phòng cháy chữa cháy, camera, các phần mềm quản lý liên quan đến hoạt động của khách sạn, điện thoại, truyền hình, viễn thông của khách sạn, các công cụ dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện khác gắn liền với các hoạt động kinh doanh của Khách sạn Xanh (xem thuyết minh VI.3b). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cam kết chuyển nhượng thuộc tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt là 14.311.924.846 đồng và 8.530.161.824 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2012	18.194.150.000	66.800.000	18.260.950.000
Mua trong kỳ	1.688.400.000	-	1.688.400.000
Tại 30/06/2012	19.882.550.000	66.800.000	19.949.350.000
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2012	-	22.266.666	22.266.666
Trích khấu hao	-	11.133.332	11.133.332
Tại 30/06/2012	-	33.399.998	33.399.998
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2012	18.194.150.000	44.533.334	18.238.683.334
Tại 30/06/2012	19.882.550.000	33.400.002	18.238.683.334

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại số 06 Hùng Vương đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.15).

Công ty đã cam kết chuyển nhượng tài sản cố định là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 06 đường Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (xem thuyết minh VI.3b). Nguyên giá của tài sản cam kết chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 17.184.150.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí mở rộng Khách sạn Xanh tại số 06 đường Hùng Vương	177.051.789	177.051.789
Cộng	177.051.789	177.051.789

12. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA (a)	5.635.949.373	5.635.949.373
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (b)	34.952.000.000	28.780.380.000
Cộng	40.587.949.373	34.416.329.373

- (a) Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2010.

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

- (b) Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Nha Trang và ông Nguyễn Chí Linh. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng, sau đó tăng lên 70 tỷ đồng và tăng lên 85 tỷ đồng theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 vào ngày 10 tháng 7 năm 2012, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp tương đương 41,12% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh bia, rượu; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước.

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò (mệnh giá 10.000 VND)	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Trái phiếu chính phủ		-		2.000.000
Cộng		250.000.000		252.000.000

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được khấu trừ trong tương lai tính trên doanh thu nhận trước của hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2012	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tại ngày 30/06/2012
Vay ngắn hạn	-	14.750.334.000	500.000.000	14.250.334.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (a)	-	14.250.334.000	-	14.250.334.000
Hồ Ngọc Quốc Thái	-	500.000.000	500.000.000	-
Cộng	-	14.750.334.000	500.000.000	14.250.334.000

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Khánh Hòa bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm nhận nợ là 20,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ hàng tháng. Lãi suất tại ngày 30/6/2012 là 19,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 06 đường Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

16. Phải trả cho người bán

	30/06/2012	01/01/2012
Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	1.756.139.191	428.438.512
- DNTN Thương mại Vân Tú	1.365.302.400	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	233.325.065	243.149.065
- Các nhà cung cấp khác	157.511.726	185.289.447
Cộng	1.756.139.191	428.438.512

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	8.076.376.410	52.520.900
Công ty TNHH Nhật Linh (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Nam	-	2.223.020.415
Ban Quản lý Dự án điện lực miền Nam	510.825.568	587.217.773
Các khách hàng khác	522.356.227	311.378.895
Cộng	29.109.558.205	23.174.137.983

- (*) Khoản trả trước tiền mua bất động sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là công trình Khách sạn Xanh tại 06 Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng số 09/CN-BDS ký ngày 25/11/2010 (xem thuyết minh VI.3b).

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Tại 01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại 30/06/2012
Thuế GTGT hàng bán nội địa	620.421.414	473.961.059	783.108.440	311.274.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.619.833	520.565.427	-	611.185.260
Thuế thu nhập cá nhân	9.619.503	61.317.638	47.334.089	23.603.052
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	720.660.750	834.442.529	834.442.529	946.062.345

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.15 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí lãi vay phải trả	133.336.896	-
Trích trước giá vốn các công trình xây lắp	3.815.417.270	4.832.486.089
Cộng	3.948.754.166	4.832.486.089

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	231.646.270	157.869.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	166.797.243	158.922.895
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	-	14.263.943.849
Các khoản khác	70.076.514	236.010.628
Cộng	468.520.027	14.816.746.372

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Số dư tại 01/01	372.067.944	102.191.998
Trích từ lợi nhuận sau thuế	200.000.000	458.127.946
Chi khen thưởng, phúc lợi	(468.735.000)	(110.190.000)
Số dư tại 30/06	103.332.944	450.129.944

22. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tổng Công ty Cổ phần Điện Việt Nam (VNECO)	204.750.000	204.750.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.300.000	13.300.000
Cộng	218.050.000	218.050.000

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000 VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2011	72.000.880	270.000	349.359	840.158	525.768	13.844.286	87.830.451
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	946.599	946.599
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	130.000	130.000	(884.128)	(624.128)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.960.158)	(12.960.158)
Điều chỉnh khác	-	-	(130.662)	130.662	-	(38.773)	(38.773)
Tại 31/12/2011	72.000.880	270.000	218.697	1.100.820	655.768	907.826	75.153.991
Tại 01/01/2012	72.000.880	270.000	218.697	1.100.820	655.768	907.826	75.153.991
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	1.484.264	1.484.264
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	25.391	225.044	25.391	(507.826)	(232.000)
Tại 30/06/2012	72.000.880	270.000	244.088	1.325.864	681.159	1.884.264	76.406.255

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.088	7.200.088
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.088	7.200.088
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.200.088	7.200.088
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.088	7.200.088
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.200.088	7.200.088

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Toàn bộ số lợi nhuận thực hiện năm 2011 đã được phân phối hết cho các quỹ của Công ty. Đại hội cũng thông qua kế hoạch về tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Tổng doanh thu	30.975.212.523	8.372.734.167
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	30.975.212.523	8.372.734.167
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	24.170.458.700	2.256.812.876
- Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	6.804.753.823	6.115.921.291

2. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Giá vốn của hoạt động xây dựng	22.079.839.727	2.672.219.518
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	3.454.156.049	2.857.695.953
Cộng	25.533.995.776	5.529.915.471

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	43.166.379	968.615.581
Doanh thu tài chính khác	-	125.962.356
Cộng	43.166.379	1.094.577.937

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Chi phí cho nhân viên	1.304.701.375	1.042.882.408
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	13.243.638	59.906.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.146.078	91.613.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.261.297	416.011.973
Chi phí khác	1.201.145.415	1.313.210.082
Cộng	2.842.497.803	2.923.624.270

5. Thu nhập khác

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Thu thanh lý tài sản cố định	27.090.909	209.090.909
Các khoản thu nhập khác	16.927.889	64.295.427
Cộng	44.018.798	273.386.336

6. Chi phí khác

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	184.523.810
Các khoản chi phí khác	48.632.232	70.970.263
Cộng	48.632.232	255.494.073

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong giai đoạn được dự tính như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.004.829.476	754.083.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	77.432.232	615.609.943
Các khoản chi phí không được trừ	77.432.232	615.609.943
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(26.575.772)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.082.261.708	1.343.117.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	520.565.427	335.779.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng bất động sản tạm nộp 2%	-	400.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	520.565.427	735.779.421

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản chưa thực hiện	-	20.000.000.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	2%	2%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	400.000.000

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.264.049	418.304.090
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.484.264.049	418.304.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.200.088	7.200.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	206	58

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.078.040.358	1.431.100.884
Chi phí nhân công	5.282.962.374	2.863.649.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.823.583	520.295.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.177.195	685.558.996
Chi phí khác bằng tiền	10.395.467.040	2.960.305.585
Cộng	28.379.470.550	8.460.910.590

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn
- Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh theo bộ phận giai đoạn 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 như sau:

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	24.170.458.700	6.804.753.823	-	30.975.212.523
Giá vốn hàng bán	(22.079.839.727)	(3.454.156.049)	-	(25.533.995.776)
Chênh lệch chi phí lãi vay và lãi tiền gửi	(457.498.630)	(128.800.433)	-	(586.299.063)
Chi phí bán hàng	(2.322.979)	(653.992)	-	(2.976.971)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.218.046.953)	(624.450.850)	-	(2.842.497.803)
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	44.018.798	44.018.798
Chi phí hoạt động khác	-	-	(48.632.232)	(48.632.232)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(587.249.589)	2.596.692.499	(4.613.434)	2.004.829.476

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LiOA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhật Linh	Công ty thuộc sở hữu Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang		
Doanh thu xây lắp công trình	15.735.023.210	-
Thu tiền xây lắp công trình	23.758.878.720	-
Góp vốn điều lệ	6.171.620.000	-
Trả tiền mượn	14.263.943.849	-
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LiOA		
Các khoản chi trả hộ	206.237.800	-
Công ty TNHH Nhật Linh		
Thu tiền chuyển nhượng bất động sản	-	20.000.000.000
Doanh thu xây lắp công trình	500.846.105	1.344.614.438
Thu tiền xây lắp công trình	1.400.000.000	8.472.062.988
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	224.434.800	212.434.800
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương và tiền thưởng	272.322.000	289.650.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh IV.2)		
Công ty TNHH Nhật Linh	12.309.552.511	13.208.706.406
Phải thu các khoản chi hộ (thuyết minh IV.4)		
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LiOA	341.677.519	135.439.719
Cộng nợ phải thu	12.651.230.030	13.344.146.125
Khách hàng ứng trước tiền mua tài sản, hàng hóa và dịch vụ (thuyết minh số IV.17)		
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	8.076.376.410	52.520.900
Công ty TNHH Nhật Linh	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả các khoản khác (thuyết minh IV.20)		
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	-	14.263.943.849
Cộng nợ phải trả	28.076.376.410	34.316.464.749

3. Các cam kết

a. Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số tiền	%	Số vốn còn phải góp tại 30/06/2012
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA	100.000.000.000	20.000.000.000	20,00	14.364.050.627
Cộng	100.000.000.000	20.000.000.000		14.364.050.627

b. Cam kết chuyển nhượng tài sản

Ngày 25/11/2010, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 009/CN-BĐS với Công ty TNHH Nhật Linh để chuyển nhượng toàn bộ bất động sản và tài sản gắn liền trên đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/4A Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Nha Trang và tại số 06 Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Công trình Khách sạn Xanh Nha Trang và bao gồm không giới hạn toàn bộ thiết bị điện, điện lạnh, nước, vật kiến trúc, trang thiết bị nội thất, phương tiện kinh doanh và vận chuyển, các hệ thống kèm theo như: hệ thống điện, nước, điện lạnh, phòng cháy chữa cháy, camera, các phần mềm quản lý liên quan đến hoạt động của khách sạn, điện thoại, truyền hình, viễn thông của khách sạn, các công cụ dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện khác gắn liền với các hoạt động kinh doanh của khách sạn.

Tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 143 tỷ đồng, trong đó chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá 70 tỷ và chuyển nhượng tài sản trên đất với giá 73 tỷ.

Ngày 12/12/2010, Công ty đã ký với Công ty TNHH Nhật Linh Phụ lục hợp đồng số 01/008/PLCN-BĐS của Hợp đồng chuyển nhượng 009/CN-BĐS để tách riêng giá trị chuyển nhượng của tài sản tại số 7/4A Nguyễn Thiện Thuật là 20 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng tài sản theo Phụ lục 01/008/PLCN-BĐS và ghi nhận doanh thu năm 2010 số tiền 20 tỷ. Hiện tại Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý để có thể chuyển nhượng toàn bộ bất động sản nêu trên của Công ty tại số 06 Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản vay ngân hàng, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty do các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam (VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	428.438.512	-	-	428.438.512
Chi phí phải trả	4.832.486.089	-	-	4.832.486.089
Các khoản phải trả khác	14.816.746.372	218.050.000	-	15.034.796.372
	20.077.670.973	218.050.000	-	20.295.720.973
Tại ngày 30/06/2012				
Các khoản vay và nợ	14.250.334.000	-	-	14.250.334.000
Phải trả người bán	1.756.139.191	-	-	1.756.139.191
Chi phí phải trả	3.948.754.166	-	-	3.948.754.166
Các khoản phải trả khác	468.520.027	218.050.000	-	686.570.027
	20.423.747.384	218.050.000	-	20.641.797.384

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2012		01/01/2012		30/06/2012	01/01/2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.121.747	-	3.312.596	-	2.121.747	3.312.596
Phải thu khách hàng	17.503.910	(644.354)	17.344.693	(644.354)	16.859.556	16.700.339
Phải thu khác	858.999	-	640.913	-	858.999	640.913
Tài sản tài chính dài hạn	250.000	-	252.000	-	250.000	252.000
Cộng	20.734.656	(644.354)	21.550.202	(644.354)	20.090.301	20.905.848

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
Các khoản vay và nợ	14.250.334.000	-	14.250.334.000	-
Phải trả người bán	1.756.139.191	428.438.512	1.756.139.191	428.438.512
Chi phí phải trả	3.948.754.166	4.832.486.089	3.948.754.166	4.832.486.089
Các khoản phải trả khác	686.570.027	15.034.796.372	686.570.027	15.034.796.372
Cộng	20.641.797.384	20.295.720.973	20.641.797.384	20.295.720.973

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30/06/2012, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính được lấy từ số liệu của Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam.

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2011 cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay.

	Mã số	Số liệu Báo cáo tài chính năm 2011	Số điều chỉnh, phân loại lại	Số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012
Bảng cân đối kế toán				
Người mua trả tiền trước	313	3.174.137.983	20.000.000.000	23.174.137.983
Doanh thu chưa thực hiện	338	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.407.232.248	(20.000.000.000)	(2.592.767.752)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	220.000.000	20.000.000.000	20.220.000.000

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2012

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dục
Giám đốc